

BẢN KHAI CHUNG General Declaration		
1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Đến/Arrival
4. Số IMO: IMO number		5. Cảng đến/rời Port of arrival/departure
7. Hồ hiệu: Call sign		
8. Quốc tịch tàu Flag State of ship		9. Tên thuyền trưởng Name of master
11. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date and number)		12. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent
13. Tổng dung tích Gross tonnage	14. Dung tích có ích Net tonnage	
15. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)		
16. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)		
17. Mô tả tóm tắt về hàng hóa Brief description of the cargo		
18. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	19. Số hành khách Number of passenger	20. Ghi chú: Remarks
21. Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) (*) Attached documents (indicate number of copies)		22. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	Danh sách hành khách Passenger List	, ngày tháng năm 20.... Date 23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ) Master (or authorized agent or officer)
Bản khai Dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	Bản khai hành lý thuyền viên Crew's Effects Declaration	
Danh sách thuyền viên Crew List	Bản khai kiểm dịch y tế Health Quarantine Declaration	

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng (only on arrival)